

Số: *17*/2020/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày *20* tháng *8* năm 2020

THÔNG TƯ

Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2”

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (QCVN 63:2020/BTTTT).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2, Ký hiệu QCVN 63:2012/BTTTT quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 20/2012/TT-BTTTT ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về viễn thông và Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 15/2013/TT-BTTTT ngày 01 tháng 7 năm 2013

của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2012/TT-BTTTT ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND và Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử của Bộ;
- Lưu: VT, KHCN (250).

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 63:2020/BTTTT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ THIẾT BỊ THU TRUYỀN HÌNH SỐ MẶT ĐẤT DVB-T2

*National technical regulation
on digital receiver used in DVB-T2 digital
terrestrial television broadcasting*

HÀ NỘI - 2020

Mục lục

1. QUY ĐỊNH CHUNG	7
1.1. Phạm vi điều chỉnh.....	7
1.2. Đối tượng áp dụng.....	7
1.3. Tài liệu viện dẫn.....	7
1.4. Giải thích từ ngữ.....	8
1.5. Chữ viết tắt	9
2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT.....	11
2.1. Yêu cầu chung	11
2.1.1. Yêu cầu thu và giải mã tín hiệu.....	11
2.1.2. Yêu cầu về nguồn điện đối với STB	11
2.1.3. Nâng cấp phần mềm	11
2.2. Yêu cầu tính năng	11
2.2.1. Hiển thị chỉ thị chất lượng tín hiệu và chỉ thị cường độ tín hiệu	11
2.2.2. Thông tin dịch vụ	11
2.2.3. Bộ quản lý chương trình	12
2.2.4. Phụ đề	13
2.2.5. Đánh số kênh logic	13
2.3. Yêu cầu giao diện	14
2.3.1. Cổng kết nối đầu vào RF	14
2.3.2. HDMI	14
2.3.3. Đầu ra video tổng hợp	14
2.3.4. Giao diện âm thanh RCA.....	14
2.3.5. Giao diện hỗ trợ truy nhập có điều kiện	14
2.4. Yêu cầu kỹ thuật	14
2.4.1. Tần số và băng thông kênh	14
2.4.2. Băng thông tín hiệu.....	15
2.4.3. Các chế độ RF.....	15
2.4.4. Hỗ trợ Multi PLP	16
2.4.5. Hỗ trợ Multi PLP và Common PLP	16
2.4.6. Hỗ trợ Normal Mode	16
2.4.7. Khả năng thích ứng khi thay đổi các tham số điều chế.....	16
2.4.8. Yêu cầu C/N đối với kênh Gauss.....	16
2.4.9. Yêu cầu C/N đối với kênh vọng 0 dB.....	16

2.4.10. Mức tín hiệu tối thiểu đầu vào thiết bị thu trên kênh Gauss.....	16
2.4.11. Mức tín hiệu tối thiểu đầu vào thiết bị thu trên kênh vọng 0 dB.....	16
2.4.12. Hệ số tạp âm (NF) trên kênh Gauss.....	16
2.4.13. Mức tín hiệu đầu vào tối đa.....	16
2.4.14. Khả năng chống nhiễu đối với các tín hiệu tương tự trong các kênh khác	17
2.4.15. Khả năng chống nhiễu đối với các tín hiệu số trên các kênh khác.....	17
2.4.16. Khả năng chống nhiễu đồng kênh từ các tín hiệu TV tương tự.....	17
2.4.17. Khả năng chống nhiễu đối với tín hiệu LTE 700 MHz trên các kênh khác	17
2.4.18. Yêu cầu C/(N+I) khi có nhiễu trong khoảng bảo vệ trong mạng SFN.....	18
2.4.19. Yêu cầu C/(N+I) khi có nhiễu ngoài khoảng bảo vệ trong mạng SFN.....	18
2.4.20. Bộ giải ghép MPEG.....	19
2.4.21. Bộ giải mã video.....	19
2.4.22. Bộ giải mã audio.....	21
3. PHƯƠNG PHÁP ĐO.....	21
3.1. Yêu cầu tính năng.....	21
3.1.1. Hiển thị chỉ thị chất lượng tín hiệu và chỉ thị cường độ tín hiệu.....	21
3.1.2. Thông tin dịch vụ.....	22
3.1.3. Bộ quản lý chương trình.....	24
3.1.4. Phụ đề.....	25
3.1.5. Đánh số kênh logic.....	26
3.2. Yêu cầu kỹ thuật.....	26
3.2.1. Tần số.....	26
3.2.2. Bảng thông tín hiệu.....	27
3.2.3. Các chế độ RF.....	27
3.2.4. Hỗ trợ Multi PLP.....	29
3.2.5. Hỗ trợ Multi PLP và Common PLP.....	30
3.2.6. Hỗ trợ Normal Mode.....	30
3.2.7. Khả năng thích ứng với sự thay đổi trong các tham số điều chế.....	31
3.2.8. Yêu cầu C/N đối với kênh Gauss.....	32
3.2.9. Yêu cầu C/N đối với kênh vọng 0 dB.....	34
3.2.10. Mức tín hiệu tối thiểu đầu vào thiết bị thu trên kênh Gauss.....	36
3.2.11. Mức tín hiệu tối thiểu đầu vào thiết bị thu trên kênh vọng 0 dB.....	38
3.2.12. Hệ số tạp âm trên kênh Gauss.....	39
3.2.13. Mức tín hiệu đầu vào tối đa.....	39
3.2.14. Khả năng chống nhiễu đối với các tín hiệu tương tự trong các kênh khác.	40
3.2.15. Khả năng chống nhiễu đối với các tín hiệu số trên các kênh khác.....	41